



THỰC TRẠNG, GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2006 - 2011

Nguyễn Hữu Gọn¹

¹ Trường Đại học Đồng Tháp

Thông tin chung:

Ngày nhận: 08/11/2012

Ngày chấp nhận: 25/03/2013

Title:

Building research capacity for issues and solutions promote scientific research activities of staffs in Dong Thap University in period of 2006 - 2011

Từ khóa:

Khoa học, nghiên cứu khoa học, hoạt động nghiên cứu khoa học, khoa học và công nghệ

Keywords:

Science, scientific research capacity, scientific research activities, science and technology

ABSTRACT

Party and State have confirmed that “science and technology is one of the national priority policies because it plays a key role in the national construction and defense. Besides, it is also foundation and driving force for industrialization and modernization, and sustainable development of the country”. Furthermore, scientific research plays an important role in higher education because it not only contribute to improve the quality of education but also to create new knowledge, new products for the development of humanity.

This paper, reports the result of scientific research activities of the staffs and lecturers at Dong Thap University in period of 2006 - 2011. In addition, based on the specific situation analysis, the article proposes effective solutions to build research activities of staffs in Dong Thap University.

TÓM TẮT

Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định “Khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là nền tảng và động lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nhanh, bền vững đất nước”, Nghiên cứu khoa học có tầm quan trọng đặc biệt trong giáo dục đại học vì không những góp phần nâng cao chất lượng đào tạo mà còn tạo ra những tri thức mới, sản phẩm mới phục vụ cho sự phát triển của nhân loại.

Với tầm quan trọng như vậy chúng tôi đã nghiên cứu và đánh giá thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên tại Trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn 2006 - 2011, trên cơ sở phân tích thực trạng, bài viết đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp ngày càng hiệu quả hơn.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp (nay là Trường Đại học Đồng Tháp) được thành lập năm 2003 với ba nhiệm vụ chính là: (1) Đào tạo

giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông các cấp học cho tỉnh Đồng Tháp và vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL); (2) Bồi dưỡng và đào tạo lại chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo

viên, cán bộ quản lý giáo dục; (3) Nghiên cứu khoa học (NCKH), triển khai áp dụng tiến bộ khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Từ khi trở thành trường đại học, nhà trường đã xác định NCKH và đào tạo trong trường đại học là hai nhiệm vụ trọng tâm và có mối quan hệ hữu cơ, mật thiết, hỗ trợ cho nhau. Đây là hai trụ cột cơ bản tạo dựng thành công, uy tín và sự phát triển bền vững của một trường đại học. Trong nền kinh tế trí thức, các trường đại học không chỉ là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao mà còn đóng vai trò là những trung tâm NCKH, trung tâm nghiên cứu công nghệ tiên tiến và trí thức mới phục vụ cho phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội. Những kiến thức mới này sẽ xâm nhập và đóng góp cho sự phát triển của xã hội một cách nhanh chóng thông qua các hoạt động đào tạo có hiệu quả của các trường đại học.

Trường Đại học Đồng Tháp (ĐHĐT) là trường đại học đa ngành, là trung tâm NCKH phục vụ cho công tác đào tạo trong khu vực ĐBSCL, góp phần hoạch định chính sách kinh tế - xã hội của các ngành, các địa phương. Trường sẽ là một trong những cái nôi của các công trình nghiên cứu lớn về kinh tế, về văn hóa - xã hội ở vùng ĐBSCL, đặc biệt là ở Đồng Tháp. Với sự phát triển không ngừng, nhà trường đã, đang và sẽ được Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉnh Đồng Tháp trực tiếp phê duyệt nhiều đề tài nghiên cứu lớn và quan trọng khác. Ngoài ra, Trường còn hợp tác với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế ví dụ như: dự án PHE thuộc quỹ Ford do Trường Đại học Đà Lạt chủ trì, Tổ chức Tình nguyện viên quốc tế SJ Vietnam, Tổ chức Fulbright, Học viện Sư phạm Quảng Tây, Trung Quốc... Bên cạnh đó, Trường đã chủ động vươn lên thành một trung tâm tư vấn và chuyên gia công nghệ quản lý, văn hóa và bước đầu cho kinh tế và một số hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN). Trường đã có nhiều đóng góp trong việc đào tạo cán bộ khoa học, giáo viên phổ thông các cấp cho tỉnh Đồng Tháp và vùng ĐBSCL, tư vấn cho các tổ chức vùng, địa phương và các doanh nghiệp về đào tạo cũng như sử dụng nguồn nhân lực. Trường ĐHĐT đã trở thành một thiết chế không thể thiếu được trong đời sống văn hóa, xã hội, khoa học ở

vùng ĐBSCL [6, tr 13].

Từ khi được thành lập đến nay, Trường ĐHĐT được Bộ Giáo dục và Đào tạo tạo mọi điều kiện thuận lợi về thực hiện nhiệm vụ NCKH, đồng thời với sự hợp tác có hiệu quả của các cơ quan KH&CN tỉnh Đồng Tháp, hoạt động khoa học của Trường đã được tổ chức thực hiện một cách sáng tạo, với nhiều đổi mới trong quy trình quản lý, mang lại hiệu quả thiết thực đối với sự nghiệp đào tạo và tăng cường sự đóng góp của nhà trường với địa phương, góp phần không ngừng củng cố và nâng cao vị thế của nhà trường. Bên cạnh đó, cũng cần thẳng thắn thừa nhận rằng, hoạt động NCKH, đào tạo của Trường thời gian qua vẫn còn một số tồn tại, yếu kém cần sớm khắc phục.

Đánh giá được và đúng thực trạng, thành tựu chủ yếu của hoạt động NCKH từ năm 2006 đến nay, đồng thời nhận định về những hạn chế và phân tích các nguyên nhân, những vấn đề cần rút kinh nghiệm và định hướng cho những năm tiếp theo của Trường ĐHĐT là một vấn đề cần thiết và có ý nghĩa trong tình hình hiện nay.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để đánh giá được thực trạng hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên (CBGV) Trường ĐHĐT chúng tôi đã phối hợp nhiều nhóm phương pháp (PP) nghiên cứu với nhau như: Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận để phân tích và tổng hợp lý thuyết, phân loại tài liệu, văn bản... Nhóm PP nghiên cứu thực tiễn để khảo sát, đánh giá thực trạng và xây dựng cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất các giải pháp. Nhóm PP nghiên cứu bổ trợ để xử lý các số liệu thu được.

3 THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NCKH CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐHTT

3.1 Thực trạng về nguồn lực phục vụ hoạt động NCKH của nhà trường

Nguồn lực là nhân tố nền tảng quan trọng nhất quyết định thành quả của hoạt động NCKH. Nguồn lực này bao gồm nguồn nhân lực, nguồn vật lực, nguồn tài lực và nguồn thông tin phục vụ NCKH. Hiện trạng các nguồn lực đó ở Trường ĐHTT như sau:

3.1.1 Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực của nhà trường là lực lượng cán bộ, giảng viên, (CBGV) nhân viên với năng lực chuyên môn của từng người tham gia vào các hoạt động của nhà trường.

Nhân lực là nguồn lực quan trọng nhất, là vốn quý nhất để phát triển nhà trường. Tập hợp, tạo cơ hội cho mọi thành viên của nhà trường phát huy hết khả năng cho hoạt động của trường là huy động được nguồn lực lớn nhất cho sự phát triển của nhà trường.

Bảng 1: Tổng hợp số lượng CBGV theo từng năm của Nhà trường

(Tính đến 10/05/2012)

TT	Năm	Tổng số	Trình độ chuyên môn				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	Khác
1	2006	329	1	54	190	47	37
2	2007	434	3	140	216	40	35
3	2008	492	8	158	259	34	33
4	2009	572	12	169	330	29	32
5	2010	577	20	176	310	40	31
6	2011	583	24	242	267	20	30

(Nguồn: Phòng Tổ chức – Cán bộ, Trường ĐHĐT)

Bảng 2: Phân tích cơ cấu độ tuổi và giới tính của CBGV

(Tính đến 10/05/2012)

TT	Phân tích cơ cấu	Số lượng	Tỷ lệ
1	Tổng số cán bộ, giảng viên toàn trường	583	100.00%
2	Tổng số cán bộ quản lý	75	12.86%
3	Tổng số nam	287	49.23%
4	Tổng số nữ	296	50.77%
5	Tuổi từ 55 trở lên	19	3.26%
6	Tuổi từ 50 -54	39	6.69%
7	Tuổi từ 40 – 49	77	13.21%
8	Tuổi từ 30 – 39	184	31.56%
9	Tuổi dưới 30	264	45.28%

(Nguồn: Phòng Tổ chức – Cán bộ, Trường ĐHĐT)

Trường ĐHĐT có lực lượng lớn (583 CBGV). Trình độ chuyên môn của CBGV vừa là yếu tố phản ánh khả năng trí tuệ vừa là điều kiện, động lực phát triển giáo dục và đào tạo, nhằm đạt mục tiêu đề ra, đồng thời là yếu tố quyết định sứ mạng của nhà trường trong giai đoạn hiện nay. Tỷ lệ CBGV có trình độ tiến sĩ có 24 người (4.12%), thạc sĩ có 242 người (41.51%), đại học có 267 người (45.80%) tỷ lệ còn thấp so với mức bình quân cả nước.

Trường ĐHĐT có lực lượng trẻ cụ thể như lực lượng dưới 30 tuổi chiếm tỉ lệ 45.28% (264 người), Từ 30 đến 39 tuổi chiếm tỉ lệ 31.56% (184 người), Từ 40 đến 49 chiếm tỉ lệ 13.21% (77 người), từ 50 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ 9.95% (58 người). CBGV của nhà trường trẻ có ý thức

nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cụ thể có 68 người đang học Cao học và 46 người đang Nghiên cứu sinh.

Nhận xét: Nhìn chung, CBGV của Trường ĐHĐT có số lượng lớn, cơ cấu ngành nghề được đào tạo phong phú, trình độ đào tạo nghề nghiệp tương đối cao. Hàng năm luôn có lực lượng CBGV trẻ đủ tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn bổ sung, thay thế người về hưu. Nhà trường có một số người có học vị tiến sĩ và nhiều CBGV giàu kinh nghiệm nghề nghiệp làm nòng cốt cho hoạt động NCKH. Đại đa số CBGV đều có lương tâm, trách nhiệm nghề nghiệp, cần cù chịu khó trong công tác. Các thế hệ đều có những người giỏi đóng góp đáng kể trong hoạt động NCKH, tạo dựng được uy tín

trong đồng nghiệp và nhân dân. Tuy nhiên vẫn còn một số CBGV chưa quen với nhịp sống công nghiệp hiện đại, ngại thay đổi. CBGV mới chỉ giỏi về kiến thức lý thuyết nhưng hạn chế về kỹ năng thực hành, nhất là những kỹ năng thực hành kỹ thuật công nghệ cao như tiến hành các thí nghiệm hiện đại, sử dụng các trang thiết bị công nghệ mới như dùng máy tính, khai thác mạng Internet, các thiết bị multimedia phục vụ giảng dạy và nghiên cứu[4, tr 2].

3.1.2 Nguồn vật lực

Hiện nay, Trường ĐHTT đang sử dụng 128.820 m² đất, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã cấp thêm cho nhà trường 420.000 m² nối liền với diện tích đất đang sử dụng. Trong 128.820 m² đất hiện đang sử dụng đã có 38.745,04 m² được xây dựng với các giảng đường, phòng làm việc, phòng học, phòng bộ môn được trang bị các phương tiện hiện đại, đáp ứng được nhu cầu hoạt động NCKH, giảng dạy và học tập của CBGV và sinh viên trong nhà trường.

Nhà trường đã đầu tư mạnh cơ sở vật chất phục vụ thí nghiệm, thực hành cụ thể như sau:

- 01 phòng Đo đạc và thí nghiệm đất.
- 04 phòng thí nghiệm Sinh học.
- 05 phòng thí nghiệm Hoá học.
- 07 phòng thí nghiệm Vật lý và thực hành cơ khí.
- 13 phòng máy tính (*khoản 580 máy tính được nối mạng Internet phục vụ công tác ĐT*

chuyên ngành)

- 05 phòng Thực hành Âm nhạc
- 02 phòng học trực tuyến ngoại ngữ.
- 01 Vườn thí nghiệm sinh vật (*khoản 720m²*)

Nhận xét: Cơ sở vật chất hiện nay của nhà trường đã đáp ứng những yêu cầu cơ bản ban đầu cho CBGV trong hoạt động NCKH. CBGV có thể có đủ điều kiện để tiến hành các nghiên cứu về lý thuyết, không đòi hỏi nhiều các thí nghiệm, các hoạt động thực hành kỹ thuật công nghệ cao. Tuy vậy, với yêu cầu ngày càng cao trong xu thế hiện đại hoá các nhà trường thì nguồn vật lực của Trường ĐHTT vẫn còn nhiều hạn chế.

3.1.3 Nguồn Tài lực

Nhận xét: Trong các năm qua, tuy nguồn tài chính còn nhiều khó khăn nhưng nhà trường đã phân bổ chi tiêu hợp lý, đáp ứng nhu cầu tối thiểu phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) của nhà trường. Nhà trường quản lý tài chính chặt chẽ, thống nhất và tập trung thông qua Phòng Tài chính - Kế toán quản lý nên không để xảy ra thất thoát, tiêu cực tạo niềm tin cho CBGV. Hằng năm nhà trường đều ghi rõ các giải pháp tạo nguồn thu trong kế hoạch năm học và định hướng chi trong năm giúp các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN của đơn vị. Tuy nhiên, Nguồn thu từ kinh phí nghiên cứu và ứng dụng KH&CN chưa đáng kể nên kinh phí hỗ trợ nghiên cứu và ứng dụng khoa học còn hạn chế, mới chủ yếu dựa vào ngân sách được cấp.

Bảng 3: Bảng thống kê kinh phí chi cho hoạt động KHCN của nhà trường

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Năm	Kinh phí chi cho KHCN		Tổng
		Kinh phí của Bộ	Kinh phí của Trường	
1	2006	876	340	1.216
2	2007	215	81	296
3	2008	510	246	756
4	2009	1.158	249	1.407
5	2010	1.007	278	1.285
6	2011	1.385	475	1.860
Tổng cộng		5.151	1.669	6.820

(Nguồn: Phòng QLKH & SDH, Trường ĐHTT)

3.1.4 Nguồn tin lực

Hiện nay, nhà trường có Thư viện với diện tích 1.250 m² với hệ thống quản lý, tra cứu, tìm kiếm tài liệu tự động, có phòng Internet thư viện, phòng đọc 300 m², ánh sáng 250 lux, hơn 35.450 đầu sách, báo, tạp chí chuyên ngành với hơn 55.000 bản, được cập nhật thường xuyên, phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH của CBGV trong nhà trường.

Nhà trường đã tiến hành xuất bản Thông tin Khoa học Trường Đại học Đồng Tháp. Tính đến thời điểm tháng 04 năm 2012, đã có 03 số Thông tin Khoa học của nhà trường được xuất bản đề phổ biến các chủ trương, kế hoạch hoạt động nghiên cứu của trường và đăng tải các công trình nghiên cứu, sáng kiến kinh nghiệm của CBGV cũng như truyền đạt thông tin khoa học bổ ích.

Nhà trường rất quan tâm về hạ tầng công nghệ thông tin cụ thể như: Đầu tư xây dựng Website của nhà trường để phục vụ ĐT, NCKH và đối ngoại; Sử dụng 02 đường truyền Internet có tốc độ cao (đường Leased line tốc độ 20 Mbps và đường FTTH (ADSL) tốc độ 50 Mbps); 01 mạng máy tính nội bộ có kết nối Internet; 01 phòng máy tính 40 máy nối mạng

dành riêng cho CBGV.

Nhận xét: Nhà trường đã có những cải thiện về xây dựng kết cấu hạ tầng đảm bảo việc cung cấp, xử lý thông tin phục vụ hoạt động NCKH. Những thông tin chính thức, có tính chất pháp lý như về chủ trương, kế hoạch công tác, các quy chế, quy định đã thông suốt trong bộ máy quản lý của nhà trường. Các thông tin nguyên liệu đầu vào cho hoạt động NCKH cũng đã tạo điều kiện nhất định cho CBGV tham gia NCKH. Công nghệ thông tin, máy móc hiện đại bước đầu đã được sử dụng để trao đổi thông tin. Tuy nhiên, vẫn còn một số cán bộ quản lý không có thói quen làm việc theo dây chuyền công nghệ nên sử dụng thông tin trong quản lý chưa hiệu quả. Công tác lưu trữ thông tin còn bị xem nhẹ. Nhà trường hầu như không lưu trữ cơ sở dữ liệu tập trung khi tiến hành các khảo sát, điều tra các vấn đề liên quan làm cho người NC cần tìm kiếm thông tin gặp rất nhiều khó khăn.

3.2 Một số kết quả hoạt động NCKH của CBGV Trường ĐHTT

Chính nhờ những định hướng, chủ trương, chính sách động viên của lãnh đạo nhà trường nên công tác NCKH của nhà trường trong những năm qua có những thành quả nhất định, cụ thể như sau:

Bảng 4: Số lượng đề tài KH&CN của CBGV Trường ĐHTT

TT	Năm	Đề tài cấp Cơ sở	Đề tài cấp Tỉnh	Đề tài cấp Bộ	Tổng
1	2006	53	00	03	56
2	2007	33	00	09	42
3	2008	48	00	06	54
4	2009	42	00	08	50
5	2010	52	00	05	57
6	2011	124	06	02	132
Tổng cộng		352	06	33	391

(Nguồn: Phòng QLKH&SDH, Trường ĐHTT)

Bảng 5: Số lượng các bài báo của CBGV Trường ĐHTT

TT	Năm	Bài báo đăng tạp chí ở trong nước	Bài báo đăng tạp chí ở ngoài nước	Bài báo đăng Hội nghị, Hội thảo	Tổng
1	2006	21	01	25	47
2	2007	44	03	72	119
3	2008	27	10	47	84
4	2009	90	14	44	148
5	2010	41	12	78	131
6	2011	88	07	92	187
Tổng cộng		311	47	358	716

(Nguồn: Phòng QLKH&SDH, Trường ĐHTT)

So với nhiều trường đại học khác, hoạt động NCKH của Trường ĐHTT trong thời gian qua chưa thật cao, kết quả chưa được như mong muốn. Tỷ lệ đề tài trên tổng số CBGV còn thấp, số lượng đề tài cấp Tỉnh còn ít. Tuy nhiên, với những kết quả đã đạt được, có thể đánh giá HĐNCKH của nhà trường đạt được một số thành tựu và hạn chế như sau:

Một số thành tựu

Nhà trường đã có nhiều hình thức sinh động, đa dạng để thu hút CBGV tham gia vào hoạt động NCKH như: Đăng ký các đề tài NCKH ở nhiều cấp (*cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Cơ sở*), tổ chức các hội thảo, tọa đàm khoa học, xuất bản tập san, Thông tin khoa học, tổ chức các lớp bồi dưỡng PP NCKH... Những hình thức này tạo điều kiện cho CBGV quan tâm hơn đến hoạt động NCKH, qua đó góp phần cho họ đi sâu vào chuyên môn, nâng cao chất lượng đào tạo.

Một số đề tài khoa học của CBGV đặc biệt là những CBGV có trình độ cao (*thạc sĩ, tiến sĩ*), những CBGV có thâm niên giảng dạy và NCKH, mạnh dạn đi vào những vấn đề mang tính cấp thiết. Từ những đề tài này, một số CBGV đã triển khai thành các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ hay đề tài cấp Bộ.

Nhiều CBGV của nhà trường đã nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động NCKH đối với quá trình đào tạo của nhà trường nói chung và đối với quá trình đi sâu vào đào tạo và NCKH của bản thân.

Một số tồn tại

Hoạt động NCKH chưa thường xuyên trong nhận thức của người CBGV (*nhất là CBGV trẻ*). Một số không nhận thức được: NCKH là một trong hai hoạt động quan trọng nhất của người giảng viên. Một số CBGV tiến hành các đề tài NCKH theo kiểu đối phó.

Về tinh thần hợp tác với nhau, giúp đỡ nhau trong hoạt động NCKH. Nhiều CBGV có trình độ cao chưa tập hợp, qui tụ các CBGV trẻ khi triển khai các đề tài. Ngược lại, CBGV trẻ còn e dè, ngại ngừng học hỏi hay tranh thủ sự giúp đỡ của những CBGV lâu năm, có kinh nghiệm.

4 GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG NCKH CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐHTT

4.1 Nâng cao nhận thức cho CBGV về vai trò, tầm quan trọng của hoạt động NCKH ở trường đại học

Thường xuyên và liên tục làm cho CBGV trong nhà trường nhận thức đầy đủ, đúng đắn về vai trò, tầm quan trọng của hoạt động NCKH ở trường đại học là yếu tố quyết định sứ mệnh của nhà trường; yếu tố quyết định nâng cao chất lượng đào tạo. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chiến lược KH&CN, các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về hoạt động KH&CN, quán triệt sâu sắc hơn nữa cho CBGV của trường các quyết định của Bộ GD&ĐT về hoạt động NCKH cũng như các qui định, qui chế khác liên quan đến hoạt động này để CBGV NCKH có định hướng hoạt động, có ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ NCKH bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy của người giảng viên.

Để tiến hành giải pháp này cần thực hiện các công việc sau:

- Thông tin đầy đủ về các chủ trương, chính sách NCKH. Xác định rõ vị trí và vai trò của hoạt động NCKH đối với mục tiêu đào tạo trong trường đại học; Cần xác định hoạt động NCKH có vị trí quan trọng, có liên quan trực tiếp đến chất lượng giáo dục đào tạo của nhà trường. Vì vậy, CBGV phải có nhiệm vụ NCKH và kết quả của NCKH phải được xem là một tiêu chí đánh giá về chất lượng chuyên môn của giảng viên.

- Giáo dục tư tưởng, quán triệt nhiệm vụ đối với hoạt động NCKH cho mọi thành viên của nhà trường: Thông qua đợt học chính trị đầu năm học, qua các buổi sinh hoạt chuyên môn, các hội nghị, hội thảo... lãnh đạo quán triệt nhiệm vụ NCKH cho CBGV, tuyên truyền về vai trò quan trọng của hoạt động NCKH đối với việc trao dồi năng lực nghề nghiệp của mỗi người và đối với sự nghiệp của nhà trường. Đặc biệt, tổ chức áp dụng ngay các kết quả NCKH vào trong hoạt động dạy học và công tác để mọi người thấy rõ ích lợi của hoạt động NCKH.

- Nên phong phú hóa các hình thức sinh hoạt khoa học như mời các nhà khoa học tên tuổi nói chuyện thời sự khoa học, tổ chức các câu lạc bộ khoa học theo chuyên đề một cách sinh động. Xây dựng môi trường lao động mô phạm trong sáng, tạo không khí cạnh tranh lành mạnh thúc đẩy hoạt động NCKH phát triển thành phong trào thường xuyên trong CBGV.

- Bằng nhiều hình thức khác nhau, kết hợp với các tổ chuyên môn, khoa, phòng làm cho mọi thành viên trong nhà trường hiểu sâu sắc về ý nghĩa tầm quan trọng của hoạt động NCKH đối với phát triển của nhà trường.

- Tổ chức cho CBGV học tập các quyết định, nghị quyết, thông tư, chỉ thị của Quốc hội, Nhà nước, Ngành về hoạt động KHCN của trường đại học trong giai đoạn hiện nay một cách kịp thời, hiệu quả, thiết thực.

- Cán bộ quản lý, các cấp uỷ Đảng, chính quyền là người tiên phong, mẫu mực nhận thức và thực hiện nhiệm vụ ý NCKH trong lời nói cũng như việc làm.

4.2 Đổi mới quản lý và đa dạng hoá nguồn kinh phí NCKH

Đổi mới quản lý và đa dạng hoá nguồn kinh phí để phát triển hoạt động KHCN nhằm nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng và tăng nguồn vốn cho hoạt động KHCN. Điều đó cũng có nghĩa là nguồn vốn được sử dụng tốt hơn và với nguồn vốn tăng lên có thể chủ động hơn trong việc chọn hướng nghiên cứu và đáp ứng nhiều hơn cho yêu cầu thực tiễn. Việc nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng nguồn vốn thể hiện ở cải tiến qui trình cấp phát, kiểm tra, quyết toán và phải đảm bảo yêu cầu cấp và chi đúng mục đích, cấp đủ, kịp thời, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người được cấp sử dụng kinh phí đích thực phục vụ nghiên cứu vừa đảm bảo thực hành tiết kiệm. Đưa tỉ lệ kinh phí dành cho nghiên cứu phục vụ sản xuất nhiều hơn.

Trong lĩnh vực hoạt động KHCN, trường phải năng động thực hiện đa dạng hoá hình thức, phương thức trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ để tạo thêm nguồn kinh phí. Để đảm bảo nguồn tài chính phục vụ các hoạt động KHCN, bên cạnh nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà

nước, cần thu hút các nguồn vốn từ các tổ chức Quốc tế, các chương trình phát triển kinh tế của địa phương, các doanh nghiệp, từ cộng đồng và đặc biệt từ các chương trình KHCN của địa phương phục vụ trực tiếp cho phát triển kinh tế xã hội.

Các nội dung công việc cần thực hiện trong giải pháp này là:

- Xây dựng kế hoạch tài chính cụ thể cho từng năm, từng nhiệm vụ khoa học có kiểm tra trên cơ sở khối lượng thực hiện và kế hoạch kinh phí.

- Chọn các đối tác thực hiện hoặc đối tác được hưởng lợi của các đề tài dự án phù hợp để đảm bảo có nguồn đối ứng từ phía họ và đảm bảo tính khả thi hơn của nhiệm vụ khoa học.

- Xây dựng các dự án cụ thể phù hợp với yêu cầu và điều kiện thực tế của địa phương qua các tổ chức quốc tế để được thực hiện.

- Hàng năm nhà trường đầu tư nghiên cứu thăm dò và mạnh dạn chủ động tham gia đề xuất các nhiệm vụ khoa học cho tỉnh theo các yêu cầu của tỉnh (qua Sở KH&CN) phù hợp với năng lực của mình. Xây dựng các đề cương chi tiết cho các nhiệm vụ khoa học đã được tỉnh phê duyệt để tham gia tuyển chọn và được tuyển chọn là cá nhân đơn vị chủ trì thực hiện các đề tài, đề án dự án khoa học của tỉnh. Tập trung vào các lĩnh vực mà trường có thế mạnh như khoa học giáo dục, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường,...

4.3 Xây dựng cơ chế khen thưởng, kỷ luật hợp lý trong hoạt động NCKH

Xây dựng cơ chế khen thưởng, kỷ luật hợp lý trong NCKH là việc làm cần thiết để tăng thêm động lực, kích thích hứng thú hoạt động NCKH cho mọi người, góp phần nâng cao chất lượng của hoạt động NCKH và đảm bảo công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ cho mọi bộ phận và cá nhân trong đơn vị.

Các nội dung công việc cần thực hiện trong giải pháp này là:

- Hàng năm, trong Hội nghị tổng kết hoạt động NCKH của CBGV, nêu gương những cá nhân và đơn vị có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH, thực hiện khen thưởng bằng tinh

thần và vật chất cũng như kỷ luật đúng mức đối với những người và bộ phận không hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao.

– Để có chế tài cụ thể về vấn đề này, nhà trường cần lấy ý kiến của CBGV và thông qua hội nghị công nhân viên chức đầu năm, quy định thực hiện thống nhất trong toàn trường. Trong đó, phải định rõ mức thưởng tương ứng với thành tích, quy mô, cấp của các đề tài. Đặc biệt, phải khuyến khích đúng mức những đề tài có phạm vi tác dụng ảnh hưởng lớn đối với thực tiễn nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo và sự phát triển của nhà trường. Nên có nhiều giải thưởng, mức thưởng phải có ý nghĩa đáng kể, ngoài ra có thể có thêm các phần thưởng khuyến khích khác như đề tài có ý tưởng độc đáo nhất, đề tài thiết thực nhất, tác giả trẻ nhất...

– Hình thành các giải thưởng KHCN với quy mô khác nhau để thu hút cũng như tạo nên một môi trường KH năng động. Có cơ chế khuyến khích CBGV tham gia NCKH thông qua việc khen thưởng về vật chất và tinh thần để tôn vinh những cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH, có kết quả NC nổi bật hay công bố bài báo khoa học xuất sắc... Cơ chế khen thưởng cần rõ ràng, theo định mức để tạo ra tính hấp dẫn cho hoạt động này, góp phần tạo hứng thú, say mê NCKH của CBGV. Đồng thời, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh thúc đẩy hoạt động NCKH trong nhà trường.

– Nhà trường cần có các hình thức phê bình, kỷ luật nghiêm khắc đối với những cá nhân và tập thể chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH, hoàn thành chậm hoặc sản phẩm NCKH có chất lượng thấp do thiếu nỗ lực hay vì các nguyên nhân chủ quan của tác giả.

4.4 Tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo và các hình thức sinh hoạt khoa học phong phú khác

Đây là giải pháp phong phú hoá hình thức sinh hoạt khoa học, tạo ra môi trường khoa học sinh động, mở ra nhiều kênh trao đổi thông tin, tạo điều kiện cho CBGV học tập lẫn nhau để CBGV tham gia NCKH học tốt hơn.

Các nội dung công việc cần thực hiện trong giải pháp này là:

– Đối với các hội nghị, hội thảo quan trọng cần chú trọng khâu chuẩn bị nội dung thật kỹ, có chiều sâu. Tiểu ban phụ trách nội dung có thể đặt hàng cho một số chuyên gia viết bài và đóng góp các ý kiến chủ chốt. Vấn đề đặt ra trong các hội thảo nên có tính chất mở để sau khi hội thảo kết thúc mọi người vẫn tiếp tục quan tâm thảo luận, giải quyết vấn đề.

– Hàng năm, nhà trường cần tổ chức một hội nghị khoa học sau khi hoàn thành việc thẩm định, nghiệm thu các đề tài với sự tham gia của tất cả CBGV và người có liên quan công tác NCKH. Nội dung chính của hội nghị gồm: Tổng kết công tác NCKH trong năm học, triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu mới, thảo luận những vấn đề mới đặt ra trong hoạt động NCKH, từ đó đưa ra định hướng hoạt động cho năm học mới, chú trọng giải quyết những vướng mắc của những người tham gia NCKH, nhất là các ý kiến có tính cải tiến, sáng tạo trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả của NCKH.

– Ngoài việc tổ chức hội nghị, hội thảo, sinh hoạt chuyên môn định kỳ ở các bộ phận, Công đoàn và Chi đoàn giáo viên nhà trường phải phát huy vai trò của mình trong NCKH, tổ chức các câu lạc bộ, tập san khoa học nội bộ, tổ chức các cuộc thi về sáng tạo, NCKH...

– Cử giảng viên tham gia các hội thảo khoa học, đi học tập, giao lưu với các đơn vị bạn và các trường, các cơ sở đào tạo khác, quản lý tốt công tác tự học tập bồi dưỡng hàng năm của CBGV, gắn công tác này với nhiệm vụ NCKH của họ.

– Khuyến khích hoạt động hội nghị, hội thảo, seminar, sinh hoạt chuyên môn tại các khoa, bộ môn để tổ chức các hoạt động học thuật sôi nổi thông qua việc dành một phần kinh phí KHCN hàng năm hợp lý cho các đơn vị tổ chức hội nghị, hội thảo

5 KẾT LUẬN

Trên cơ sở phân tích, đánh giá với những số liệu đã thu thập, bài viết đã làm rõ thực trạng hoạt động NCKH của CBGV. Hầu hết CBGV và cán bộ quản lý nhận thức đúng đắn về vai trò

của hoạt động NCKH của giảng viên trong trường đại học. Chất lượng hoạt động NCKH ngày càng được nâng cao và đã mang lại hiệu quả rõ rệt trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu và giảng dạy của đội ngũ, phục vụ cho công tác đào tạo đại học. Tuy nhiên, hiệu quả của hoạt động NCKH là chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của Trường ĐHTT, việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu còn hạn chế.

Bài viết đã đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục những khó khăn và phát huy những lợi thế để thúc đẩy và phát triển các hoạt động NCKH của giảng viên. Trong phạm vi một bài báo, chúng tôi chỉ tập trung các giải pháp nhằm tạo điều kiện về môi trường và các giải pháp mang tính kỹ thuật để đẩy mạnh hoạt động NCKH. Trong thời gian tới, chúng tôi sẽ tập trung phân tích và đề xuất các giải pháp quản lý để thúc đẩy hơn nữa các hoạt động NCKH tại Trường ĐHTT xứng đáng với tiềm năng và năng lực hiện có.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2010), Chi thị 296/CT-TTg *Về việc đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 – 2020.*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quyết định số 64/2008/QĐ-BGD&ĐT *Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên.*
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT *Về việc Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học.*
4. Trường Đại học Đồng Tháp (2010), *Báo cáo thực hiện kế hoạch khoa học và công nghệ 2006 – 2010 và xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ 5 năm 2011 – 2015 của Trường Đại học Đồng Tháp.*
5. Trường Đại học Đồng Tháp (2006), *Đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHTT Đồng Tháp đến 2020.*
6. Trường Đại học Đồng Tháp (2008), *Kỷ yếu hội thảo khoa học Trường Đại học Đồng Tháp 5 năm xây dựng và phát triển.*
7. Trường Đại học Đồng Tháp (2011), Quyết định số 352/2011/QĐ-ĐHTT-KHCN *Về việc ban hành Quy định về Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ trong Trường Đại học Đồng Tháp.*
8. Trường Đại học Đồng Tháp (2011), *Số liệu thống kê của phòng QLKH&SDH, Phòng TC-CB, Trường Đại học Đồng Tháp.*